

Số: 31 /QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh một số giá dịch vụ cảng biển
tại Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ các Quyết định số 16/QĐ-GĐ ngày 14/02/2025, Quyết định số 17/QĐ-GĐ ngày 14/02/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cảng biển tại cảng VIP Greenport;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP;
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ điều chỉnh** áp dụng đối với các dịch vụ phát sinh tại bãi cảng của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP - VIP Greenport.

Điều 2: Các biểu giá dịch vụ khác không có trong quyết định này vẫn được áp dụng theo biểu phí và giá dịch vụ hiện hành của VIP Greenport.

Điều 3: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 4: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày **15/08/2025** và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c)
- Các phòng ban liên quan
- Lưu Cảng/VT



VIP GREENPORT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Dương Khôi

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-GĐ ngày 01/08/2025)

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
9	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY ↔ Ô tô	VND/Container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	- Container 20'		1.140.000	780.000	1.231.200	842.400	1.254.000	858.000
	- Container 40'		1.490.000	1.140.000	1.609.200	1.231.200	1.639.000	1.254.000
	- Container 45'		1.650.000	1.200.000	1.782.000	1.296.000	1.815.000	1.320.000
	- Container lạnh		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
	- DG/ FR/OT/OOG Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
10	Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		1.760.000	1.440.000	1.900.800	1.555.200	1.936.000	1.584.000
	- Container 40'		2.980.000	2.450.000	3.218.400	2.646.000	3.278.000	2.695.000
	- Container 45'		4.340.000	3.540.000	4.687.200	3.823.200	4.774.000	3.894.000
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%
	- DG/FR/OT/OOG Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
11	Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		2.640.000	2.640.000	2.851.200	2.851.200	2.904.000	2.904.000
	- Container 40'		4.100.000	4.100.000	4.428.000	4.428.000	4.510.000	4.510.000
	- Container 45'		6.470.000	6.470.000	6.987.600	6.987.600	7.117.000	7.117.000
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%
	- DG/ FR/ OT Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%



Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
12	Đóng/ rút hàng Container ↔ Container - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/ FR/ OT Container	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
			2.640.000	2.640.000	2.851.200	2.851.200	2.904.000	2.904.000
			4.100.000	4.100.000	4.428.000	4.428.000	4.510.000	4.510.000
			6.470.000	6.470.000	6.987.600	6.987.600	7.117.000	7.117.000
			+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%
			+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%
13	Kiểm hóa/ giám định/ kiểm dịch/hun trùng container 13.1 Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch - Container 20'/ Container ≥40' - Container lạnh 13.2 Hun trùng - Container 20'/ Container ≥40' - Container lạnh 13.3 Phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng - Container 20'/ Container ≥40' - Container lạnh	VND/Container						
			1.440.000/ 2.070.000 +100%		1.555.200/2.235.600 +100%		1.584.000/2.277.000 +100%	
			2.350.000/ 3.310.000 +100%		2.538.000/3.574.800 +100%		2.585.000/3.641.000 +100%	
			1.440.000/ 2.070.000 +100%		1.555.200/2.235.600 +100%		1.584.000/2.277.000 +100%	
14	Kiểm tra container lạnh (P.T.I) - Container 20'/ Container ≥40'	VND/Container	1.150.000/ 1.650.000		1.242.000/1.782.000		1.265.000/1.815.000	
17	Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh - Container hàng lạnh có chạy lạnh + Container 20' + Container 40'	VND/Container /giờ						
			48.000		51.840		52.800	
			83.000		89.640		91.300	